

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: *Công ty cổ phần Lệ Ninh*
Năm báo cáo: 2020

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: *Công ty cổ phần Lệ Ninh*
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3100114609
- Vốn điều lệ: 82.300.670.000đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 82.300.670.000đ
- Địa chỉ: TDP Liên Cơ – Thị trấn Nông trường Lệ Ninh – Huyện Lệ Thủy - Tỉnh Quảng Bình
- Số điện thoại: 0232.3996.580
- Số fax: 0232.3996.211
- Website: <http://leninh.vn>
- Mã cổ phiếu: LNC

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Lệ Ninh tiền thân là Nông trường Quốc doanh Lệ Ninh được thành lập ngày 24/12/1960 trên cơ sở hợp nhất 36 tập đoàn sản xuất Miền Nam với mục đích chủ yếu là trồng, sản xuất cây cao su, hồ tiêu, một số loại cây ngắn ngày và chăn nuôi gia súc.

Ngày 10/4/1998, UBND tỉnh Quảng Bình có Quyết định số: 06/1998/QĐ-UBND thành lập Công ty cao su Lệ Ninh trên cơ sở Nông trường Lệ Ninh với chức năng nhiệm vụ chính: Tổ chức sản xuất, kinh doanh cao su, cung cấp giống, kỹ thuật, trồng mới, thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm mủ cao su, tổ chức thực hiện các dự án nông, lâm nghiệp theo hướng kinh doanh tổng hợp, khai thác tiềm năng đất đai và lao động do Công ty quản lý theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Ngày 21/12/2004, UBND tỉnh Quảng Bình có Quyết định số: 91/2004/QĐ-UBND đổi tên Công ty cao su Lệ Ninh thành Công ty Lệ Ninh để phù hợp với quy mô sản xuất và đa dạng hóa ngành nghề.

Ngày 29/6/2010, UBND tỉnh Quảng Bình có Quyết định số: 1471a/QĐ-UBND, về

việc chuyển Công ty Lê Ninh thành Công ty TNHH một thành viên Lê Ninh - Quảng Bình do UBND tỉnh làm chủ sở hữu 100% vốn Nhà nước. Kể từ ngày 01/7/2010, Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Lê Ninh - Quảng Bình hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Ngày 28/12/2015 UBND tỉnh Quảng Bình phê duyệt Quyết định số 3788/QĐ – UBND, về việc thực hiện cổ phần hoá công ty nông, lâm nghiệp 100% vốn Nhà nước;

Ngày 21/4/2017 UBND tỉnh Quảng Bình phê duyệt Quyết định số 1329/QĐ – UBND, về việc Phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Lê Ninh - Quảng Bình thành Công ty cổ phần.

Ngày 21/9/2017, Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu thông qua Điều lệ Công ty, Phương án phát triển 5 năm sau cổ phần hóa,....;

Ngày 01/10/2017, Công ty chính thức hoạt động với tên mới: Công ty cổ phần Lê Ninh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3100114609 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề sản xuất chính: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su; Cưa xẻ gỗ cao su; Cưa xẻ và chế biến gỗ cao su, gỗ thông và gỗ rừng trồng; Trồng cây dược liệu; Chế biến tinh dầu sả

- Địa bàn kinh doanh: Sản phẩm của Công ty chỉ mới tiêu thụ tại thị trường trong nước. Công ty chưa thực hiện xuất khẩu ra thị trường các nước khác

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:

- Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền cao nhất công ty, quyết định những vấn đề thuộc quyền và nhiệm vụ do luật pháp, điều lệ công ty quy định.

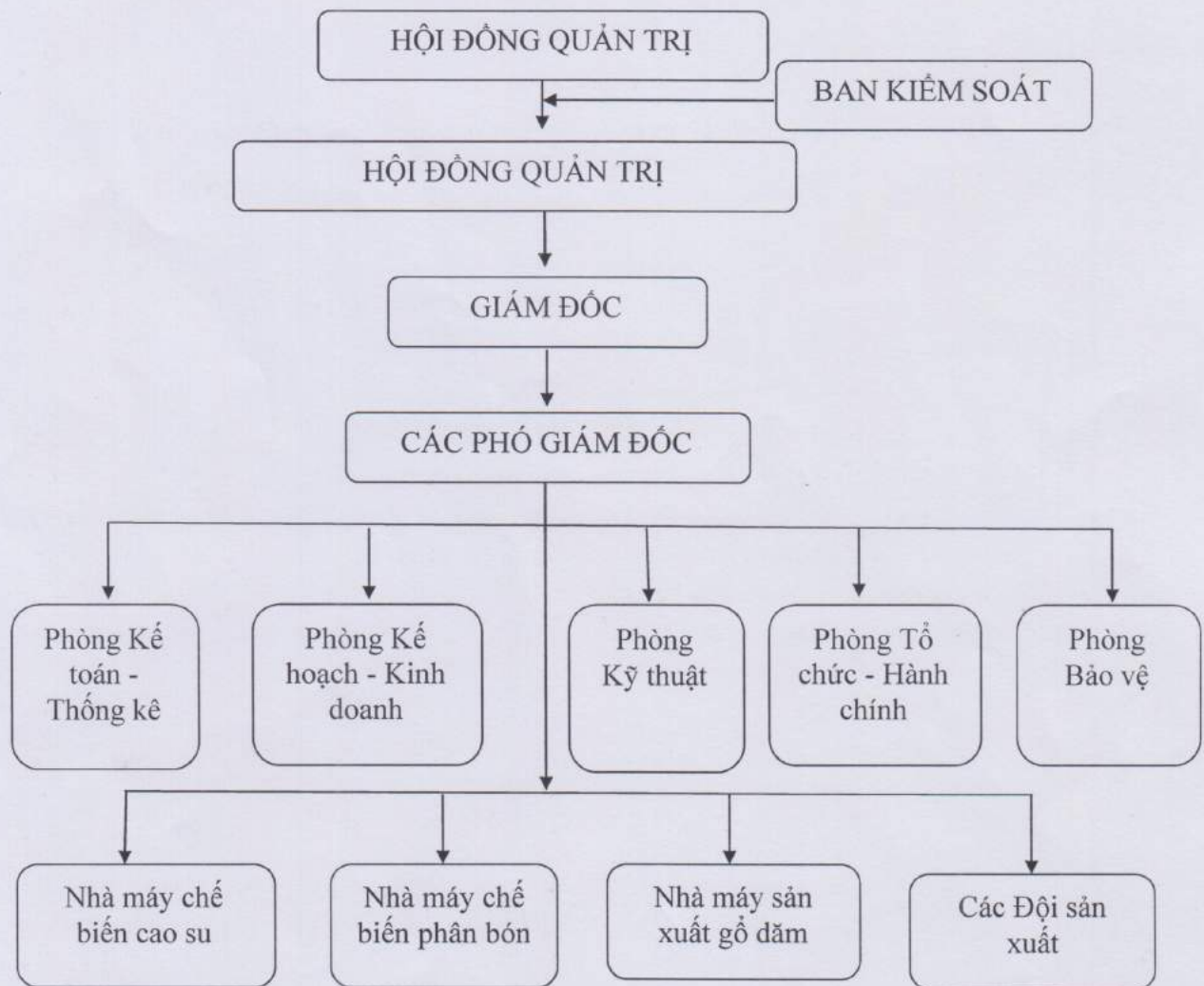
- Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc điều hành và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp và điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ của Công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định. Hội đồng quản trị có 5 thành viên. Hội đồng quản trị bầu một thành viên làm Chủ tịch.

- Ban kiểm soát: Là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có 3 thành viên. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban

kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

Sơ đồ 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Mục tiêu hoạt động của Công ty là: Công ty được thành lập để huy động và sử dụng

vốn có hiệu quả trong việc phát triển các hoạt động kinh doanh và dịch vụ nhằm mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, thu lợi nhuận; tạo việc làm ổn định, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao đời sống của người lao động trong Công ty; đảm bảo lợi ích cho các cổ đông và làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước; đảm bảo sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, thường xuyên và ổn định

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Với phương châm con người là tài sản lớn nhất, ban điều hành Công ty luôn chú trọng đến công tác xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên, nỗ lực cải tiến chính sách nhằm thu hút đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ, tay nghề đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty. Vì vậy, chính sách đối với người lao động rất được quan tâm và chăm lo đúng mức. Người lao động được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động, được khám sức khỏe định kỳ hàng năm.

5. Các rủi ro: Không có

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

| CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | THỰC HIỆN NĂM 2019 | NĂM 2020 | | % THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH | % THỰC HIỆN NĂM 2020 SO VỚI NĂM 2019 |
|----------------------|-------------|--------------------|----------|-----------|-----------------------------|--------------------------------------|
| | | | KẾ HOẠCH | THỰC HIỆN | | |
| Tổng doanh thu | Tr. Đồng | 92.157 | 67.280 | 74.329 | 110 | 80,6 |
| Sản phẩm mủ cao su | Tấn | 807 | 750 | 938 | 125 | 116,2 |
| Sản phẩm gỗ | M3 | 795 | 150 | 0 | 0 | 0 |
| Tinh dầu sả | Kg | 1.940 | 1.820 | 1.501 | 82,4 | 77,37 |
| Dăm gỗ khô | BDT | 23.302 | 15.000 | 15.700,7 | 104,6 | 67,4 |
| Lợi nhuận trước thuế | Tr. Đồng | 1.287 | 1.326 | 961,9 | 72,5 | 74,7 |
| Lợi nhuận sau thuế | Tr. Đồng | 1.026 | 1.060 | 800,9 | 75,5 | 78 |

a. Về kinh doanh

- Trong năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19 làm cho giá cả mặt hàng cao su, tinh dầu sả và dăm gỗ giảm mạnh làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Việc tiêu thụ các sản phẩm của công ty rất khó khăn, có nhiều tháng do ảnh hưởng của dịch bệnh hàng hóa không thể xuất bán. Giá bán tinh dầu sả giảm mạnh chỉ bằng 50% giá thành sản phẩm nên công ty không thể xuất bán. Tuy nhiên với truyền thống đoàn kết gắn bó của Công ty, cán bộ công nhân viên đã phấn đấu đạt được những chỉ tiêu chính như sau:

+ Tổng doanh thu 74.329 triệu đồng đạt 110% so với kế hoạch

+ Lợi nhuận trước thuế 961,9 triệu đồng đạt 72,5% so với kế hoạch

Mặc dù gặp không ít khó khăn về giá, hàng hoá của Công ty chủ yếu tiêu thụ trong nước nhưng với sự lãnh chỉ đạo sâu sát của các đồng chí trong hội đồng quản trị. Trong năm 2020 tổng doanh thu của công ty đạt và vượt so với kế hoạch đề ra.

Về sản xuất:

- Năm 2020 do điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt mùa hè nắng nóng kéo dài đến tháng 9 mùa đông mưa lũ triền miên nhưng với sự nỗ lực hết mình của cán bộ công nhân viên luôn lách trời tiết để khai thác. Đồng thời trong năm công ty mở rộng thị trường thu mua và chế biến mù cao su vùng lân cận được 60 tấn mù khô góp phần làm tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên và lợi nhuận cho công ty. Năm 2020 nhà máy sản xuất gỗ dăm của công ty đã hoạt động ổn định. Sản phẩm dăm được bán cho khách hàng Nhật bản đây là mặt hàng tiềm năng tạo ra doanh thu và lợi nhuận lớn cho Công ty. Trong năm sản lượng tinh dầu sả không thể xuất bán được do giá quá thấp. Năm 2020 công ty đã trồng mới được 8ha cây keo

2. Tổ chức và nhân sự

| TT | Họ và tên | Năm sinh | Địa chỉ | Chức vụ | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu cổ phần |
|----|----------------|-----------|---|---------------|--------------------|----------------------|
| 1 | Nguyễn Mậu Hào | 10/9/1970 | TDP 2 – TT Lệ Ninh – Lệ Thủy - Quảng Bình | Chủ tịch HĐQT | 12.300 | 0,15% |
| 2 | Lê Thanh Hùng | 6/8/1983 | Xuân Thủy – Lệ Thủy – Quảng Bình | Giám đốc | 6.900 | 0,08% |

| | | | | | | |
|---|------------------|-----------|---|----------------|--------|-------|
| 3 | Hoàng Thị Phương | 04/6/1966 | TDP Liên Cơ – TT Lệ Ninh – Lệ Thủy - Quảng Bình | Kế toán trưởng | 10.800 | 0,13% |
| 5 | Trần Công Văn | 2/10/1967 | Sơn Thủy – Lệ Thủy – Quảng Bình | Phó Giám đốc | 9.200 | 0,11% |

- Những thay đổi trong ban điều hành trong năm 2020

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----|-----------------|---------------|---------------------------|
| 1 | Nguyễn Mậu Hào | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 22/4/2020 |
| 2 | Nguyễn Ngọc Sơn | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 21/4/2020 |
| 3 | Nguyễn Mậu Hào | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 21/4/2020 |

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 469 người

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: Chăm sóc 720 ha cao su đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản
b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 228.221.429.850 | 240.894.730.294 | 5,5 |
| Doanh thu thuần | 90.837.252.236 | 73.050.205.661 | -19,6 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 213.398.842 | 219.255.101 | 2,7 |
| Lợi nhuận khác | 1.074.187.998 | 742.734.863 | -30,8 |

| | | | |
|----------------------|---------------|-------------|-------|
| Lợi nhuận trước thuế | 1.287.586.840 | 961.989.964 | -25,3 |
| Lợi nhuận sau thuế | 1.026.058.953 | 800.927.476 | -21,9 |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | Ghi chú |
|---|------------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: | 0,3 lần | 0,2 lần | |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | | | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: | 0,16 lần | 0,11 lần | |
| <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> | | | |
| Nợ ngắn hạn | | | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 62,96% | 65,03% | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 170% | 185,9% | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: | | | |
| Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | 11,76 vòng | 18 vòng | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0,39 vòng | 0,3 vòng | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 1,13% | 1,09% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 1,2% | 0,97% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,45% | 0,33% | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,23% | 0,3% | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 8.230.067 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.
- Loại cổ phần đang lưu hành: Tất cả các cổ phần đang lưu hành là cổ phần phổ thông. Trong tổng số 8.230.067 cổ phần có 8.118.767 cổ phần tự do chuyển nhượng còn 115.300 cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng quy định tại điều lệ của công ty.

b) Cơ cấu cổ đông(tính đến ngày 31/12/2020)

Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu(cổ đông lớn; cổ đông nhỏ):

| LOẠI CỔ ĐÔNG | SỐ CỔ ĐÔNG | SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU | TỶ LỆ SỞ HỮU |
|--|------------|-------------------|--------------|
| - Cổ đông lớn(Tỷ lệ sở hữu \geq 5%) | 1 | 7.468.367 | 90,74 |
| - Cổ đông nhỏ | 545 | 761.700 | 9,26 |
| TỔNG CỘNG | 546 | 8.230.067 | 100 |

Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài:

| LOẠI CỔ ĐÔNG | SỐ CỔ ĐÔNG | SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU | TỶ LỆ SỞ HỮU |
|--------------------------------|------------|-------------------|--------------|
| - Cổ đông tổ chức – trong nước | 2 | 7.515.667 | 91,32 |
| - Cổ đông tổ chức – nước ngoài | 0 | 0 | 0 |
| - Cổ đông cá nhân – trong nước | 544 | 714.400 | 8,68 |
| - Cổ đông cá nhân – nước ngoài | 0 | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG | 546 | 8.230.067 | 100 |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm công ty không phát hành cổ phiếu

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không phát hành

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

+ Khối lượng các nguyên liệu dùng để đầu tư sản xuất cho sản phẩm mủ cao su là: 2.850 tấn

- + Khối lượng cây giống cao su dùng để trồng dặm trong năm là: 3.750 cây
- + Khối lượng cây giống keo lai dùng để trồng rừng trong năm là : 121.450 cây
- + Khối lượng phân bón dùng để đầu tư bón cho cây cao su trong năm là: 917 tấn
- + Nguyên liệu để chế biến tinh dầu sả là: 361 tấn
- + Nguyên liệu dùng để sản xuất dăm gỗ: 33.003 tấn
- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.
 - Tiêu thụ điện: Tiêu thụ điện toàn công ty trong năm 2020 là 286.372KW tương đương 727 triệu đồng
 - Dầu Diesel: 37.883 lít tương đương 442 triệu đồng
- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.

6.3. Tiêu thụ nước:

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:
Tổng lượng nước tiêu thụ trong năm 2020 là: 15.000m³
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động
 - Số người lao động: 469 lao động
 - Mức lương bình quân năm 2020: 3.450.000đồng/người/tháng
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.
 - Công ty hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên toàn công ty
 - Chính sách khen thưởng bình bầu lao động xuất sắc hàng tháng cho công nhân: 50.000đ/tháng
 - Thường xuyên duy trì chế độ thăm hỏi ốm đau hiếu hỷ cho người lao động trong năm

2020 với số tiền 243 triệu đồng

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Hàng năm công ty mở các lớp đào tạo tay nghề cho cán bộ công nhân viên: 02 lớp/năm.
Số lượng học viên mỗi lớp 40 lao động, Do trợ giáo nội bộ công ty trực tiếp giảng dạy

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Đóng góp công tác xã hội năm 2020: 25 triệu đồng

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2020 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu nhiều áp lực của nền kinh tế thị trường trong nước và quốc tế. Dịch bệnh covid19 cũng như thiên tai hạn hán đã làm cho sản lượng và giá cả mặt hàng cao su, gỗ dăm giảm mạnh. Thời tiết khô hạn kéo dài lũ lụt triền miên, mặt khác hậu quả của cơn bão số 10 năm 2017 vẫn còn để lại rất nặng nề. Ban giám đốc đã có những biện pháp chỉ đạo sát sao về quy trình kỹ thuật khai thác luân lách thời tiết, đồng thời mở rộng thị trường thu mua mù vùng lân cận để chế biến mù khô đã làm cho sản lượng mù khai thác được trong năm đạt 125% so với kế hoạch. Trong năm 2020 mặt hàng dăm gỗ với lợi thế về nguồn nguyên liệu nhưng do trong năm ảnh hưởng của dịch bệnh covid19 làm cho việc xuất bán sản phẩm rất khó khăn hàng hóa ứ đọng lâu ngày. Sản phẩm tinh dầu sả giá bán giảm thấp chỉ bằng 50% giá thành sản phẩm nên trong năm công ty đã để tồn kho 2.535kg.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản đầu kỳ 228,2 tỷ đồng, cuối kỳ là 240,9 tỷ đồng tăng 5,5%. Tỷ lệ doanh thu thuần trên tổng tài sản năm 2020 là 30%

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ phải trả của công ty đến 31/12/2020 là 156,6 tỷ đồng nợ chủ yếu vay để đầu tư trồng mới và chăm sóc 720 ha cao su kiến thiết cơ bản. Diễn biến nợ bình thường không có nợ phải trả quá hạn, hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn 0,2 lần

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a. Dự báo tình hình

- Thuận lợi: Các sản phẩm của công ty đã tạo được uy tín trên thị trường trong nước. Thị trường dăm gỗ được tiêu thụ cho đối tác Nhật bản rất có uy tín.

- Khó khăn: Dự báo thời tiết khô hạn vẫn còn kéo dài trong năm 2021; Hậu quả cơn bão số 10 năm 2017 vẫn chưa thể khôi phục hoàn toàn. Cây cao su bị bệnh phấn trắng có thể

bị rụng lá 1-2 lần trong năm. Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 trên toàn cầu đã làm cho tình hình tiêu thụ sản phẩm của công ty gặp khó khăn. Nguồn thu của Công ty dự kiến sẽ giảm dẫn đến tình hình tài chính của công ty khó khăn tạm thời.

b. Định hướng phát triển

Công ty tập trung trí tuệ và sức lực đẩy lùi khó khăn, nắm bắt thời cơ, đổi mới nhận thức, chấn chỉnh tổ chức, khai thác tối đa các nguồn vốn, mạnh dạn đầu tư thiết bị, con người; chuyển đổi ngành nghề; ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất kinh doanh; xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển ổn định, vững mạnh.

- **Về sản phẩm:** Phát triển đa dạng hóa sản phẩm. Ưu tiên cho việc phát triển các sản phẩm truyền thống đã khẳng định được thị phần. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm mà Công ty có tiềm năng và lợi thế.

- **Về thị trường:** Đẩy mạnh các hoạt động về tiếp thị nhằm quảng bá thương hiệu và các sản phẩm của Công ty trên thị trường. Thực hiện tốt chính sách chất lượng đối với khách hàng để duy trì và phát triển thương hiệu, thị phần. Phát huy mọi nguồn lực, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, liên doanh, liên kết phát triển sản xuất kinh doanh.

- **Về khoa học công nghệ:** Đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để đổi mới công nghệ trong sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra nhiều lợi nhuận. Thường xuyên cập nhật, nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trên thế giới.

- **Về đầu tư:** Tiếp tục đầu tư các thiết bị chuyên ngành hiện đại, mang tính đổi mới công nghệ. Thông qua việc đầu tư để tiếp cận được các phương tiện, thiết bị hiện đại theo hướng phát triển của khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới, đồng thời cũng đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty. Chuyển đổi cây trồng phù hợp với điều kiện thiên nhiên như cây keo, cây hong.

- **Về tài chính:** Quản lý chặt chẽ các chi phí, đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả; nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, vững chắc.

- **Về nguồn nhân lực:** Thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với người lao động; không ngừng thu hút nhân tài và có chính sách sử dụng nhân tài hiệu quả; tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng công tác cho cán bộ quản lý, chuyên viên nghiệp vụ.

4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Thực hiện tốt những quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo nguyên tắc của Công ty là sản xuất hài hoà với môi trường và xã hội cụ thể:

- Thực hiện bảo trì bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường :
- Xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp tại cơ quan.
- Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục, vận động CBCNV tham gia bảo vệ môi trường cùng doanh nghiệp

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Với phương châm “con người là tài sản lớn nhất của Công ty” nên ban lãnh đạo luôn coi trọng công tác chăm lo về vật chất và tinh thần cho người lao động, tạo cho họ sự yên tâm để gắn bó lâu dài với Công ty. Hai đoàn thể là Công đoàn và Đoàn thanh niên luôn được tạo điều kiện thuận lợi và ngày càng nâng cao hiệu quả hoạt động.

Công ty tổ chức đối thoại định kỳ giữa người lao động và người sử dụng lao động mỗi quý/lần. Thoả ước lao động tập thể được ký kết tại Hội nghị người lao động được tổ chức hàng năm.

Công tác an toàn vệ sinh lao động luôn được Công ty quan tâm thông qua các hoạt động cụ thể: Khám sức khoẻ định kỳ, trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho cán bộ công nhân viên

- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương. Hàng năm Công ty vận động người lao động cùng với doanh nghiệp đóng góp các quỹ từ thiện xã hội

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- Công ty đảm bảo sản xuất tăng trưởng bền vững mặc dù tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn tác động, bảo toàn và phát triển vốn. Lợi nhuận đạt và vượt mức kế hoạch, tăng thu nhập cho người lao động.
- Thực hiện tốt các quy định về chế độ kế toán tài chính của Nhà nước
- Trong năm Ban điều hành đã đảm bảo đủ việc làm cho người lao động. Thực hiện tiết kiệm tương đối hiệu quả, giải quyết chế độ chính sách cho người lao động đúng với chế độ chính sách của nhà nước, quy định của công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Cùng với hội đồng quản trị Ban giám đốc đã có những chỉ đạo kịp thời trong việc tổ

chức triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như các biện pháp ứng phó với những biến động của thị trường trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng.

- Ban giám đốc chỉ đạo và giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy trình kỹ thuật, nội quy quy chế của công ty và quy định của pháp luật.

- Phối hợp với các tổ chức Đảng đoàn thể nhằm nâng cao hiệu quả điều hành và đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

Chấp hành đầy đủ nghiêm túc các quy định của pháp luật của các cơ quan nhà nước về chế độ báo cáo tài chính, hợp đồng giao dịch thương mại, hợp đồng lao động cũng như quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về công bố thông tin đối với Công ty đại chúng.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Tiếp tục sắp xếp, hoàn thiện quy trình quản lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành, tăng chất lượng sản phẩm cũng như năng suất lao động.

- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến máy móc thiết bị, cơ sở hạ tầng, nhà xưởng. Đổi mới công nghệ, dây chuyền sản xuất, nâng cao năng suất và sản lượng sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường đặc biệt là để hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu mà nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua.

V. Báo cáo tài chính

(Xem Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán đính kèm)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Nguyễn Mậu Hào

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|-------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH | |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 – 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 – 25 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Lệ Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lệ Ninh tiền thân là công ty TNHH do Nhà nước sở hữu 100% vốn được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định 3778/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 số 3100114609 ngày 01/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27/4/2020.

Trụ sở chính: Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Nhà máy chế biến Dăm gỗ.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự toán và dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, thẩm định thiết kế kỹ thuật - dự toán, giám sát thi công công trình trồng, chăm sóc, khai thác cây cao su);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Chi tiết: Sản xuất chế biến phân bón hữu cơ sinh học);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Chi tiết: Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi, lương thực);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chi tiết: Cưa xẻ và chế biến gỗ cao su, gỗ thông và cây rừng trồng);
- Sản xuất và khai thác cây cao su, chế biến sản phẩm mù cao su.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

| | |
|---------------------|--|
| Ông Nguyễn Mậu Hào | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 22/4/2020) |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/4/2020) |
| Ông Lê Thanh Hùng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 21/4/2020) |
| Bà Hoàng Thị Phương | Thành viên |
| Ông Trần Công Văn | Thành viên |
| Ông Phạm Ngọc Thành | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/6/2020) |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

| | |
|--------------------|--------------|
| Ông Lê Thanh Hùng | Giám đốc |
| Ông Trần Công Văn | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Mậu Hào | Phó Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

| | |
|--------------------|--|
| Ông Lê Hồng Sơn | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Liên | Thành viên |
| Bà Võ Thị Thắm | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/6/2020) |
| Ông Lê Tùng Định | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/6/2020) |

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Hoàng Thị Phương

Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Mậu Hào

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Số. 0301/2021/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Lệ Ninh*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lệ Ninh, được trình bày từ trang 6 đến trang 25 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

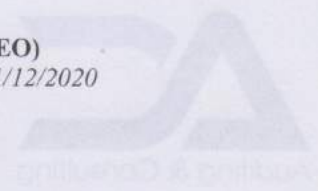
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Lệ Ninh



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lệ Ninh tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Tiên Đăng

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2554-2018-202-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ KIỂM TOÁN QUỐC TẾ (AC)

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Đinh Xuân Thịnh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2577-2018-202-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Mẫu B 01-DN

ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 7.919.471.224 | 14.531.006.494 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 222.514.528 | 2.052.362.041 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 222.514.528 | 529.922.241 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 1.522.439.800 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.216.502.886 | 5.835.465.163 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2a | 3.204.016.369 | 4.501.462.203 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 122.285.872 | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3a | 890.200.645 | 1.458.387.171 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | (124.384.211) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 3.466.422.053 | 6.643.179.290 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.466.422.053 | 6.643.179.290 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14.031.757 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | V.10b | 14.031.757 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 232.975.259.070 | 213.690.423.356 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 518.132.200 | 541.837.300 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 518.132.200 | 541.837.300 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 60.003.963.761 | 52.942.997.062 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 59.530.508.942 | 52.448.957.251 |
| - Nguyên giá | 222 | | 132.379.825.590 | 120.345.814.121 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (72.849.316.648) | (67.896.856.870) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6 | 473.454.819 | 494.039.811 |
| - Nguyên giá | 228 | | 983.481.771 | 983.481.771 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (510.026.952) | (489.441.960) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | 171.879.568.130 | 159.278.593.361 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 171.879.568.130 | 159.278.593.361 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 573.594.979 | 926.995.633 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 573.594.979 | 926.995.633 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 240.894.730.294 | 228.221.429.850 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2020MẪU B 01-DN
ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 156.658.758.407 | 143.695.792.766 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 40.846.332.107 | 48.530.429.866 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9a | 15.728.706.844 | 10.074.739.527 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 50.001.500 | 2.551.838.500 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10a | 808.398.753 | 956.312.125 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.705.312.300 | 2.966.957.191 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11a | 3.186.845.556 | 3.837.740.068 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12a | 15.989.607.041 | 27.955.077.642 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 377.460.113 | 187.764.813 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 115.812.426.300 | 95.165.362.900 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 400.000.000 | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.11b | 13.100.000 | 13.100.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12b | 115.399.326.300 | 95.152.262.900 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 84.235.971.887 | 84.525.637.084 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 83.267.604.084 | 83.434.728.953 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 82.300.670.000 | 82.300.670.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 82.300.670.000 | 82.300.670.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 166.006.608 | 108.000.000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 800.927.476 | 1.026.058.953 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 800.927.476 | 1.026.058.953 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 968.367.803 | 1.090.908.131 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 968.367.803 | 1.090.908.131 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 240.894.730.294 | 228.221.429.850 |

Nguyễn Mậu Hào

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Hoàng Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liên

Người lập



Nguyễn Thị Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020MẪU B 02-DN
ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1a | 73.050.205.661 | 90.837.252.236 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 73.050.205.661 | 90.837.252.236 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 62.497.289.863 | 78.318.162.233 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 10.552.915.798 | 12.519.090.003 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 54.468.717 | 142.510.731 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2.353.764.777 | 1.762.268.976 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.353.764.777 | 1.762.268.976 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 4.137.836.400 | 6.745.856.192 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 3.896.528.237 | 3.940.076.724 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 219.255.101 | 213.398.842 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 1.224.810.214 | 1.177.808.553 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 482.075.351 | 103.620.555 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 742.734.863 | 1.074.187.998 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 961.989.964 | 1.287.586.840 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 161.062.488 | 261.527.887 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 800.927.476 | 1.026.058.953 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 97 | 125 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 97 | 125 |

Nguyễn Mậu Hào

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2021



Hoàng Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liên

Người lập

Nguyễn Thị Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU B 03-DN
ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 72.155.872.214 | 88.823.090.146 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | (43.576.565.689) | (72.270.165.289) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (18.643.264.372) | (24.209.641.900) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 4 | | (2.353.764.777) | (1.762.268.976) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | | (306.527.887) | (160.018.506) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 6.904.169.671 | 7.733.909.581 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (14.798.984.404) | (17.105.371.004) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (619.065.244) | (18.950.465.948) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (8.960.081.535) | (9.335.538.827) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 533.143.837 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (411.137.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 90.098.651 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 54.468.717 | 142.510.731 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (8.905.612.818) | (8.980.922.608) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 55.102.779.200 | 50.819.661.785 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (46.821.186.401) | (25.583.970.871) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (586.762.250) | (57.127.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 7.694.830.549 | 25.178.563.414 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (1.829.847.513) | (2.752.825.142) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.052.362.041 | 4.805.187.183 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 222.514.528 | 2.052.362.041 |

Nguyễn Mậu Hào
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Hoàng Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liên
Người lập



Nguyễn Thị Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lệ Ninh tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước sở hữu 100% vốn được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định 3778/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 số 3100114609 ngày 01/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27/4/2020.

Trụ sở chính: Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Nhà máy sản xuất Dăm gỗ

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự toán và dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, thẩm định thiết kế kỹ thuật – dự toán, giám sát thi công công trình trồng, chăm sóc, khai thác cây cao su);
- Khách sạn;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu);
- Sản xuất phân bón và hợp chất nơ-tơ (Chi tiết: Sản xuất chế biến phân bón hữu cơ sinh học);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Chi tiết: Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi, lương thực);
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chi tiết: Cửa xẻ và chế biến gỗ cao su, gỗ thông và cây rừng trồng);
- Sản xuất và khai thác cây cao su, chế biến sản phẩm mù cao su;
- Sản xuất và tiêu thụ nước lọc tinh khiết, nước đá sạch;
- Cho thuê phòng làm việc, nhà nghỉ;
- Chế biến thịt gia súc đông lạnh và dịch vụ vận tải;
- Khai thác và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán các mặt hàng nông sản, công nghệ phẩm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này sử dụng đơn vị tiền tệ Việt Nam Đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu bao gồm phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, cụ thể:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2020 |
|------------------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc | 4 – 15 năm |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là toàn bộ chi phí phát sinh trong việc trồng mới các vườn cao su chưa đủ điều kiện đưa vào khai thác.

Các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được hạch toán là chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản. Chi phí đi vay phát sinh sẽ được vốn hóa vào nguyên giá tài sản hình thành. Chi phí đi vay sẽ được tạm dừng vốn hóa khi quá trình đầu tư, xây dựng tài sản bị gián đoạn không cần thiết. Việc vốn hóa sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**I. Tiền**

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt | 68.955.650 | 219.535.380 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 153.558.878 | 310.386.861 |
| Cộng | <u>222.514.528</u> | <u>529.922.241</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 587.207.249 | 4.501.462.194 |
| - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần | 2.616.809.120 | - |
| - Công ty TNHH thương mại và dịch vụ chế biến gỗ Nhật Quang | 171.194.764 | 1.003.795.884 |
| - Doanh nghiệp cao su Thanh Long | 313.750.000 | 313.750.000 |
| - Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Phú Quý | - | 92.773.440 |
| - Công ty sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật | 685 | 2.947.093.645 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 102.261.800 | 144.049.225 |
| b. Các khoản phải thu khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 3.204.016.369 | 4.501.462.194 |

3. Phải thu khác

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 890.200.645 | - | 1.458.387.171 | - |
| - Phải thu tạm ứng người lao động | 231.771.278 | - | 48.225.368 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 6.060.010 | - | 6.060.010 | - |
| - Phải thu khác | 652.369.357 | - | 1.404.101.793 | - |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 890.200.645 | - | 1.458.387.171 | - |

4. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 353.012.296 | - | 637.256.313 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 294.905.313 | - | 423.572.861 | - |
| Chi phí sản xuất KD dở dang | 75.837.852 | - | - | - |
| Thành phẩm | 2.742.666.592 | - | 5.582.350.116 | - |
| Cộng | 3.466.422.053 | - | 6.643.179.290 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 49.933.622.564 | 16.567.394.300 | 4.568.994.507 | 912.154.545 | 48.227.697.405 | 135.950.800 | 120.345.814.121 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 59.975.000 | 743.338.182 | - | 11.275.698.287 | - | 12.079.011.469 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (45.000.000) | - | - | (45.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 49.933.622.564 | 16.627.369.300 | 5.312.332.689 | 867.154.545 | 59.503.395.692 | 135.950.800 | 132.379.825.590 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 27.864.070.030 | 5.984.449.639 | 3.061.173.061 | 514.989.060 | 30.336.224.280 | 135.950.800 | 67.896.856.870 |
| - Khấu hao trong năm | 2.005.968.207 | 1.136.328.904 | 286.551.659 | 54.547.272 | 1.514.063.736 | - | 4.997.459.778 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (45.000.000) | - | - | (45.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 29.870.038.237 | 7.120.778.543 | 3.347.724.720 | 524.536.332 | 31.850.288.016 | 135.950.800 | 72.849.316.648 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 22.069.552.534 | 10.582.944.661 | 1.507.821.446 | 397.165.485 | 17.891.473.125 | - | 52.448.957.251 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 20.063.584.327 | 9.506.590.757 | 1.964.607.969 | 342.618.213 | 27.653.107.676 | - | 59.530.508.942 |

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 16.544.851.445 đồng.

6. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 689.597.236 | 167.520.900 | 126.363.635 | 983.481.771 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 689.597.236 | 167.520.900 | 126.363.635 | 983.481.771 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 195.557.425 | 167.520.900 | 126.363.635 | 489.441.960 |
| - Khấu hao trong năm | 20.584.992 | - | - | 20.584.992 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 216.142.417 | 167.520.900 | 126.363.635 | 510.026.952 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 494.039.811 | - | - | 494.039.811 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 473.454.819 | - | - | 473.454.819 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng đến 31/12/2020 là 293.884.535 đồng.

7. Tài sản dở dang dài hạn

Giá trị tài sản dở dang dài hạn tại ngày 31/12/2020 chủ yếu là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của giá trị vườn cây cao su kiến thiết cơ bản (chiếm khoảng 97%). Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản là các vườn cây cao su đang trong quá trình chăm sóc, chưa đủ điều kiện khai thác.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2020 bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ.

9. Phải trả người bán

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 15.728.706.844 | 15.728.706.844 | 10.074.739.527 | 10.074.739.527 |
| - Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Quảng Bình | 6.722.219.260 | 6.722.219.260 | 2.584.794.260 | 2.584.794.260 |
| Chi nhánh Quảng Bình-Công ty cổ phần Tổng công ty Sông Gianh | 1.828.905.000 | 1.828.905.000 | - | - |
| - Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh vàng Ngọc Phương | 1.150.902.391 | 1.150.902.391 | 1.529.657.951 | 1.529.657.951 |
| - Công ty TNHH MTV Quế Lâm Miền Trung | 684.150.000 | 684.150.000 | 684.150.000 | 684.150.000 |
| - Công ty TNHH Tân Hưng Lộc | 788.214.186 | 788.214.186 | 1.028.031.940 | 1.028.031.940 |
| - Trung tâm nghiên cứu phát triển cao su Tiểu Điền | 572.520.000 | 572.520.000 | 672.520.000 | 672.520.000 |
| - Công ty TNHH TM & DV Điền Lộc | 516.071.270 | 516.071.270 | 637.809.480 | 637.809.480 |
| - Các khoản phải trả khác | 3.465.724.737 | 3.465.724.737 | 2.937.775.896 | 2.937.775.896 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 15.728.706.844 | 15.728.706.844 | 10.074.739.527 | 10.074.739.527 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2020 | Phải nộp/thu trong năm | Đã thực nộp/thu trong năm | 31/12/2020 |
|-------------------------------|--------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------|
| | a. Phải nộp | 956.312.125 | 5.318.583.464 | 5.466.496.836 |
| - Thuế GTGT | 665.273.432 | 4.911.352.519 | 4.878.718.402 | 697.907.549 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 254.866.603 | 161.062.488 | 306.527.887 | 109.401.204 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 35.082.090 | 14.905.208 | 49.987.298 | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 214.183.249 | 214.183.249 | - |
| - Thuế tài nguyên | 1.090.000 | 13.080.000 | 13.080.000 | 1.090.000 |
| - Thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Cộng | 956.312.125 | 5.318.583.464 | 5.466.496.836 | 808.398.753 |
| b. Phải thu | - | - | 14.031.757 | 14.031.757 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | - | 14.031.757 | 14.031.757 |
| Cộng | - | - | 14.031.757 | 14.031.757 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-ĐN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. Phải trả khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 3.186.845.556 | 3.837.740.068 |
| - Kinh phí công đoàn | 335.917.270 | 173.342.252 |
| - Bảo hiểm y tế | - | 84.769.428 |
| - Phải trả tài sản chờ thanh lý khi cổ phần hóa cho công ty mua bán nợ | 1.501.498.992 | 1.501.498.992 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 48.000.000 | 48.000.000 |
| - Các khoản phải trả khác | 1.301.429.294 | 2.030.129.396 |
| b. Dài hạn | 13.100.000 | 13.100.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 13.100.000 | 13.100.000 |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2020 | | Trong năm | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 15.989.607.041 | 15.989.607.041 | 33.690.000.000 | 45.655.470.601 | 27.955.077.642 | 27.955.077.642 |
| - Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Quảng Bình (i) | 15.989.607.041 | 15.989.607.041 | 33.690.000.000 | 45.655.470.601 | 27.955.077.642 | 27.955.077.642 |
| b. Vay dài hạn | 115.399.326.300 | 115.399.326.300 | 21.412.779.200 | 1.165.715.800 | 95.152.262.900 | 95.152.262.900 |
| - Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Quảng Bình (ii) | 33.949.805.000 | 33.949.805.000 | 12.000.000.000 | - | 21.949.805.000 | 21.949.805.000 |
| - Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Bình | 459.587.000 | 459.587.000 | - | - | 459.587.000 | 459.587.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Bình (iii) | 74.200.000.000 | 74.200.000.000 | 3.500.000.000 | - | 70.700.000.000 | 70.700.000.000 |
| - Ngân hàng HD Bank | 491.665.000 | 491.665.000 | 500.000.000 | 8.335.000 | - | - |
| - Vay cá nhân (iv) | 6.298.269.300 | 6.298.269.300 | 5.412.779.200 | 1.157.380.800 | 2.042.870.900 | 2.042.870.900 |
| Cộng | 131.388.933.341 | 131.388.933.341 | 55.102.779.200 | 46.821.186.401 | 123.107.340.542 | 123.107.340.542 |

(i) Đây là các khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 51/2019/HĐTD ngày 12/03/2019. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD số 51-1/2019/HĐSDBS ngày 27/6/2019 về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 51/2019/HĐTD ngày 12/03/2019, chi tiết hợp đồng:

- Tổng mức cấp tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng: 12 tháng, kể từ ngày 12/03/2019 đến ngày 11/03/2020;
- Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí chăn nuôi, trồng trọt, chế biến, dịch vụ và chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch kinh doanh.
- Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng cấp tín dụng là 7%/năm; Lãi suất cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;

(ii) Khoản vay theo các Hợp đồng sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hợp đồng tín dụng số 99/2016/HĐTD ngày 01/09/2016 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh tỉnh Quảng Bình và Công ty TNHH MTV Lệ Ninh – Quảng Bình, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 222-1/2018/HĐSDBS ngày 21/11/2018 về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 99/2016/HĐTD ngày 01/09/2016, theo đó:

- Số tiền cho vay tối đa: 22.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ đồng chẵn);
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí chăm sóc vườn cây cao su theo dự án Chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản giai đoạn 2016 – 2020 của Công ty TNHH MTV Lệ Ninh – Quảng Bình;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng, kể từ ngày 01/09/2016 đến hết ngày 01/09/2026;
- Trả nợ gốc : 6 tháng/ lần;
- Lãi suất cho vay: Tại thời điểm ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số 222-1/2018/HĐSDBS ngày 21/11/2018 là 9,5%/ năm. Lãi suất cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;

Và Hợp đồng tín dụng số 3800/LAV/202000958 ngày 16/11/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh tỉnh Quảng Bình và Công ty TNHH MTV Lệ Ninh – Quảng Bình:

- Số tiền cho vay tối đa: 15.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười lăm tỷ đồng chẵn);
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí chăm sóc vườn cây cao su theo dự án Chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản giai đoạn 2020 – 2021;
- Thời hạn cho vay: 10 năm, kể từ ngày 16/11/2020 đến hết ngày 16/11/2030;
- Trả nợ gốc : Ân hạn gốc 4 năm, kỳ trả nợ gốc 6 tháng/ lần;
- Lãi suất cho vay: Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân tất cả các khoản nợ được giải ngân, áp dụng lãi suất 9,5%/năm; Sau 12 tháng áp dụng phương thức lãi suất có điều chỉnh.

(iii) Đây là số dư khoản gốc vay đã được giải ngân theo kế ước nhận nợ từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình dựa trên hợp đồng tín dụng đầu tư của Nhà nước số 05/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 22/08/2014, theo đó:

- Tổng mức tín dụng được cấp: 81.602,79 triệu đồng;
- Mục đích vay vốn: Tiền vay được sử dụng để thực hiện trồng mới và chăm sóc 450ha cao su của Dự án trồng mới và chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh Dự án số 541/QĐ/CTLN ngày 28/04/2014 của Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV Lệ Ninh – Quảng Bình.
- Lãi suất vay cụ thể căn cứ theo kế ước nhận nợ từng lần;
- Thời điểm bắt đầu trả lãi, trả nợ gốc: Trả nợ gốc sau 7 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng này, lãi vay trả hàng tháng và được tính bắt đầu kể từ khi phát sinh dư nợ vay.

(iv) Vay cá nhân là các khoản vay của Người lao động với thời hạn trên 1 năm, lãi suất được xác định trên cơ sở lãi suất cho vay của ngân hàng mà Công ty giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 82.300.670.000 | 42.680.000 | 1.307.690.137 | 83.651.040.137 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 1.026.058.953 | 1.026.058.953 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 65.320.000 | (1.307.690.137) | (1.242.370.137) |
| Tại ngày 01/01/2020 | 82.300.670.000 | 108.000.000 | 1.026.058.953 | 83.434.728.953 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 800.927.476 | 800.927.476 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 58.006.608 | (1.026.058.953) | (968.052.345) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 82.300.670.000 | 166.006.608 | 800.927.476 | 83.267.604.084 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020

| | <u>31/12/2020</u> |
|------------------------|------------------------------|
| Vốn Nhà nước | 74.683.670.000 |
| Công đoàn Công ty | 473.000.000 |
| Cán bộ, công nhân viên | 7.134.000.000 |
| Cổ đông khác | 10.000.000 |
| Cộng | <u>82.300.670.000</u> |

c. Cổ phiếu

| | <u>31/12/2020</u> |
|--|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.230.067 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 8.230.067 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.230.067 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.230.067 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.230.067 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Doanh thu | 73.050.205.661 | 90.837.252.236 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 72.925.288.253 | 88.004.597.513 |
| - Doanh thu hoạt động khác | 124.917.408 | 2.832.654.723 |
| b. Doanh thu đối với các bên liên quan | - | - |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 62.434.479.167 | 76.327.285.086 |
| Giá vốn hoạt động khác | 62.810.696 | 1.990.877.147 |
| Cộng | <u>62.497.289.863</u> | <u>78.318.162.233</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 54.468.717 | 142.510.731 |
| Cộng | <u>54.468.717</u> | <u>142.510.731</u> |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|--------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay | 2.353.764.777 | 1.762.268.976 |
| Cộng | <u>2.353.764.777</u> | <u>1.762.268.976</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Thu nhập khác

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định | - | 225.496.474 |
| - Thu thanh lý tài sản cố định | - | 1.195.352.692 |
| - Chi phí thanh lý tài sản cố định | - | 969.856.218 |
| Tiền cho thuê, quản lý tài sản | 862.304.091 | - |
| Thu nhập từ được thưởng, bồi thường | - | 613.535.000 |
| Các khoản thu nhập khác | 362.506.123 | 338.777.079 |
| Cộng | 1.224.810.214 | 1.177.808.553 |

6. Chi phí khác

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lãi chậm nộp bảo hiểm | 153.005.827 | - |
| Khấu hao TSCĐ không sử dụng | 212.228.909 | - |
| Các khoản chi phí khác | 116.840.615 | 103.620.555 |
| Cộng | 482.075.351 | 103.620.555 |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2020 |
|---|----------------------|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | 961.989.964 |
| - Chi phí không được trừ | 188.456.376 |
| - Thu nhập tính thuế | 1.150.446.340 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% |
| - Thuế TNDN | 230.089.268 |
| - Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 116/2020 | 69.026.780 |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 161.062.488 |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | 56.810.690.489 | 76.161.870.236 |
| Chi phí nhân công | 17.342.556.839 | 16.407.033.797 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.708.356.851 | 5.173.816.149 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.430.105.198 | 9.924.979.929 |
| Cộng | 86.291.709.377 | 107.667.700.111 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán Quốc tế.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho tới thời điểm lập Báo cáo tài chính này được cho là có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan

Không có giao dịch với bên liên quan phát sinh trong năm.

Lương, thưởng và thu lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Ban Giám đốc | 1.141.398.900 đồng | 1.377.400.400 đồng |

Nguyễn Mậu Hào

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Hoàng Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liên

Người lập



Handwritten signature of Nguyễn Mậu Hào

Handwritten signature of Hoàng Thị Phương

Handwritten signature of Nguyễn Thị Liên

Nguyễn Thị Liên